chū míng

出名

Adjective · well-known for sth

Example Sentences

zhè jiā xiǎo diàn yīn wèi shǒu gōng miàn bāo hěn chū míng
这家小店因为手工面包很出名。

This small shop is well-known for its handmade bread.

zhè zuò chéng shì yǐ gǔ lǎo de chéng qiáng chū míng
这座城市以古老的城墙出名。

This city is well-known for its ancient city walls.

Trace each character, then write the word on your own.

出 出 出 出 出 出 出 出

名 名 名 名 名 名 名 名 名